

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt; số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3808/TTr-STC ngày 29/8/2024 (trên cơ sở đề nghị của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại Văn bản số 176/TTN-KT ngày 13/5/2024 và Văn bản số 313/TTN-KT ngày 19/8/2024); thực hiện kết luận của UBND tỉnh tại phiên họp ngày 20/9/2024 (Thông báo số 430/TB-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh).

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn sản xuất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

1. Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn sản xuất, cung ứng:

TT	Đối tượng, mục đích sử dụng	Ký hiệu	Hệ số tính giá theo mục đích sử dụng	Giá bán (đồng/m <sup>3</sup> )
1	Giá nước sạch cho hộ dân cư			
1.1	Mức dưới 10 m <sup>3</sup> (đồng hồ/tháng)	SH1	0,8	5.750
1.2	Mức từ trên 10 m <sup>3</sup> - 20 m <sup>3</sup> (đồng hồ/tháng)	SH2	1,0	7.190

TT	Đối tượng, mục đích sử dụng	Ký hiệu	Hệ số tính giá theo mục đích sử dụng	Giá bán (đồng/m <sup>3</sup> )
1.3	Mức từ trên 20 m <sup>3</sup> - 30 m <sup>3</sup> (đồng hồ/tháng)	SH3	1,2	8.630
1.4	Mức trên 30 m <sup>3</sup> (đồng hồ/tháng)	SH4	1,5	10.790
2	Giá nước sạch cho: Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận); lực lượng vũ trang, an ninh (m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng)	HCSN	1,2	8.630
3	Giá nước sạch cho các tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất (m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng)	SX	1,5	10.790
4	Giá nước sạch cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ (m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng)	KD	2,2	15.820

2. Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn:

a) Có trách nhiệm thực hiện đúng giá bán nước sạch sinh hoạt tại Quyết định này và quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm cung cấp nước sạch sinh hoạt cho các đối tượng khách hàng đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và bảo đảm duy trì áp lực cấp nước, cung cấp ổn định, đủ lượng nước cho khách hàng theo quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quyết định giá nước sạch; rà soát, tham mưu bãi bỏ đối với các quy định liên quan đến giá nước sạch không còn phù hợp; tham mưu UBND tỉnh xử lý kịp thời những vướng mắc phát sinh liên quan.

3. Sở Tài chính, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, phù hợp của thông tin, số liệu, mức giá, kết quả thẩm định, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành quy định giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn sản xuất trên địa bàn tỉnh và quá trình tổ chức thực hiện đảm bảo quy định pháp luật về giá và quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

2. Các Quyết định của UBND tỉnh: số 2750/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 về việc phê duyệt Biểu giá tạm thời biểu giá nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn các xã: Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Vĩnh thuộc huyện Cẩm Xuyên và xã Thiên Lộc thuộc huyện Can Lộc; số 3913/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 về

việc phê duyệt Biểu giá tạm thời nước sạch khu vực nông thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: Thịnh Lộc, Thạch Bằng, Thạch Kim huyện Lộc Hà hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Hà Tĩnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Hà Tĩnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm NS&VSMTNT;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: VT, NL, TH<sub>5</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hồng Lĩnh**